

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
**Quý 4 năm 2015**

**I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần – SCIC: 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re: 25 %, các cổ đông khác : 34.64%
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Bảo hiểm
3. **Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ.

**4. Các chính sách kế toán áp dụng**

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Góp vốn liên doanh, liên kết**

Khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư mà qua đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể trong việc đưa ra các quyết định về tài chính và hoạt động của Bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Công nợ còn phải thu đối với từng khách hàng được trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4 – 5

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là: 5 năm

#### Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

### **Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn.

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh ( sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức) .

### **Ngoại tệ**

Tổng công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong kỳ là 21.400 VND/Đô la Mỹ (USD).

Việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá được Tổng công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác trong kỳ ban đầu được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản tiền tệ, các khoản công nợ phải thu liên quan đến việc hạch toán doanh thu trong kỳ, các khoản phải thu không liên quan đến hạch toán doanh thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán có gốc USD được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2015 là 22.450 VND/USD.

Số dư các khoản công nợ phải trả liên quan đến việc hạch toán chi phí trong kỳ, các khoản phải trả không liên quan đến hạch toán chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán có gốc USD được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2015 là 22.540 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá từ việc đánh giá lại các khoản tiền: các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

### **Dự phòng nghiệp vụ**

Ngày 19/04/2012, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 5297/BTC-QLBH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

**Dự phòng phí:** Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

### *Dự phòng bồi thường:*

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, theo từng hồ sơ.
- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR): Mức trích lập bằng 5% phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

**Dự phòng dao động lớn:** Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản lợi nhuận không chịu thuế và các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31-12-15</u>	<u>01-01-15</u>
	VND	VND
Tiền mặt	602,929,449	748,920,599
Tiền gửi Ngân hàng	197,930,080,193	144,860,260,894
Tương đương tiền	-	149,660,000,000
	<u>198,533,009,642</u>	<u>295,269,181,493</u>

### **6. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn**

	<u>31-12-15</u>	<u>01-01-15</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	1.923.500.000.000	1.651.000.000.000
Trái phiếu ngắn hạn	30.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu ngắn hạn	28.189.561.451	27.596.680.275
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.648.401,271)	(670.677.075)
	<u>1,977,041,160,180</u>	<u>1,727,926,003,200</u>

7. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	31-12-15	01-01-15
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (a)	60,000,000,000	60,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết ( b )	125,000,000,000	125,000,000,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	860,336,794,725	813,214,829,106
+ Góp vốn cổ phần ( c )	469,000,270,000	469,000,270,000
+ Trái phiếu dài hạn	180,000,000,000	90,000,000,000
+ Tiền gửi dài hạn	68,000,000,000	168,000,000,000
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh ( d )	13,304,048,828	13,304,048,828
+ Ủy thác đầu tư(e)	147,926,617,979	117,908,792,658
+ Đầu tư dài hạn khác (f)	5,821,206,063	5,821,206,063
+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (g)	(23,715,348,145)	(50,819,488,443)
	<b>1,045,336,794,725</b>	<b>998,214,829,106</b>

(a) **Đầu tư vào công ty con:** Là khoản vốn góp vào Công ty con VinareInvest với số tiền gốc 60.000.000.000 đồng chiếm 63.88% giá trị của Công ty con.

(b) **Đầu tư vào công ty liên kết:** Là khoản vốn góp vào công ty bảo hiểm Samsung Vina(SVI). Vốn góp của Vinare tại công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2015 là 125.000.000.000 đồng, chiếm 25% vốn góp của công ty liên kết.

(c) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	31-12-15	31-12-15	01-01-15
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PJICO	8.76%	6.237.328	59.289.270.000	59.289.270.000
Cty CP bảo hiểm PTI	4.42%	3.556.224	38.416.000.000	38.416.000.000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.00%	600.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4.40%	1.760.000	17.600.000.000	17.600.000.000
Bảo hiểm Phú Hưng	2.38%	800.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Bảo hiểm ABIC	8.42%	3.200.000	32.000.000.000	32.000.000.000
Cty Chứng khoán Đại Nam	1.68%	269.500	2.695.000.000	2.695.000.000
Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Tiên Phong	5.41%	30.000.000	275.000.000.000	275.000.000.000
			<b>469,000,270,000</b>	<b>469,000,270,000</b>

#### Thông tin về cổ phiếu thường tại ngày 31/12/2015

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO	PGI	353,056
2	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381,024
3	Ngân hàng Tiên phong		2,500,000
4	Công ty bảo hiểm BIC	BIC	12,905
5	TCT dịch vụ Dầu khí	PET	66,545
6	Công ty CP FPT	FPT	2,250

(d) **Góp vốn hợp tác kinh doanh:** là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án. Trong đó, Tổng công ty mẹ và công ty con Vinare\_Invest là các bên tham gia dự án hợp tác kinh doanh.

(e) **Ủy thác đầu tư:** là khoản đầu tư ủy thác qua công ty quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương VN, công ty TNHH quản lý quỹ Bảo Việt, công ty quản lý quỹ SSI và công ty cổ phần quản lý quỹ MB.

(f) **Đầu tư dài hạn khác:** là khoản đầu tư mua chứng chỉ quỹ đầu tư năng động Bảo Việt và khoản đầu tư từ nguồn quỹ phúc lợi của Tổng công ty.

(g) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn Ngân hàng Tiên phong, công ty CP Đầu tư VinareInvest, công ty bảo hiểm Phú Hưng và Công ty chứng khoán Đại Nam.

## 8. Dự phòng nghiệp vụ

### a/ Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm	2,403,193,172,497	336,318,696,038	-	2,739,511,868,535
+ Dự phòng phí nhận	696,637,813,563	52,800,308,751		749,438,122,314
+ Dự phòng bồi thường nhận	1,559,082,730,624	265,115,068,515		1,824,197,799,139
+ Dự phòng dao động lớn	147,472,628,310	18,403,318,772		165,875,947,082
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thị điểm bảo hiểm Nông nghiệp	69,919,348,790	2,416,514,212	52,763,148,711	19,572,714,291
+ Dự phòng phí nhận	40,151,286,920		39,501,416,347	649,870,573
+ Dự phòng bồi thường nhận	23,307,892,916		13,261,732,364	10,046,160,552
+ Dự phòng dao động lớn	6,460,168,954	2,416,514,212		8,876,683,166
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2,473,112,521,287</b>	<b>338,735,210,250</b>	<b>52,763,148,711</b>	<b>2,759,084,582,826</b>

### b/ Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm	1,637,483,775,404	293,692,021,069	-	1,931,175,796,473
+ Dự phòng phí nhượng	463,960,919,034	26,221,332,412		490,182,251,446
+ Dự phòng bồi thường nhượng	1,173,522,856,370	267,470,688,657		1,440,993,545,027
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thị điểm bảo hiểm Nông nghiệp	58,334,257,433	-	48,851,015,649	9,483,241,784
+ Dự phòng phí nhượng	36,994,655,632		36,601,891,907	392,763,725
+ Dự phòng bồi thường nhượng	21,339,601,801		12,249,123,742	9,090,478,059
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1,695,818,032,837</b>	<b>293,692,021,069</b>	<b>48,851,015,649</b>	<b>1,940,659,038,257</b>

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ tuân thủ theo phương pháp trích lập dự phòng đã đăng ký và đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại văn bản số 5297/BTC-QLBH ngày 19/4/2012. Thực hiện Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm có hiệu lực áp dụng từ 1/1/2014, việc trích lập dự phòng nghiệp vụ được trình bày lại, theo đó:

- *Dự phòng phí nhận, nhượng:* Được áp dụng theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác
- *Dự phòng bồi thường:* Trình bày lại theo qui định tại Thông tư 232/2012 cho các chỉ tiêu bồi thường nhận tái bảo hiểm và bồi thường nhượng TBH trên cơ sở tìm hồ sơ.

## 9. Thông tin bổ sung

- Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thị điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo quyết định này, Tổng Công

ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Tổng công ty có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp (nếu có) mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật. Năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Tính đến thời điểm 31/12/2015 Lũy kế Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp là 42.015.277.691 đồng.

Hiện nay, Tổng công ty đang phối hợp với các bên liên quan thực hiện quyết toán giai đoạn thí điểm 2011-2013.

2. Ngày 07 tháng 7 năm 2014 Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ. Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo qui định tại nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên( bảo hiểm tàu cá). Theo qui định tại thông tư 116/2014/TT-BTC , kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

10. Nguồn vốn và các quỹ

	Vốn Điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Dấu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2014	1,008,276,580,000	768,023,850,642	30,042,903,393	150,214,516,960	75,107,258,481	318,130,849,961	2,349,795,959,437
Lợi nhuận trong kỳ						364,814,718,240	364,814,718,240
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ			7,259,420,053		18,148,550,133	(34,207,836,407)	(8,799,866,221)
Chín có tức						(100,827,658,000)	(100,827,658,000)
Tăng vốn Điều lệ	302,482,790,000	(201,655,313,333)				(100,827,476,667)	-
Tại ngày 01/01/2015	1,310,759,370,000	566,368,537,309	37,302,323,446	150,214,516,960	93,255,808,614	447,082,597,127	2,604,983,153,456
Lợi nhuận trong kỳ						227,543,882,062	227,543,882,062
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ			4,141,837,822		10,354,594,554	(21,004,684,432)	(6,508,252,056)
Chín có tức(*)						(262,151,874,000)	(262,151,874,000)
Tăng/Giam khác(**)			150,214,516,960	(150,214,516,960)			
Tại ngày 31/12/2015	1,310,759,370,000	566,368,537,309	191,658,678,228	-	103,610,403,168	391,469,920,757	2,563,866,909,462

(\*) Trú có tức năm 2014 (tỷ lệ 15%), số tiền: 196.613.905.500 đồng - Quyết định số 02/2015/QĐ-HDQT ngày 20/3/2015 của Hội Đồng Quản trị Tổng công ty và phải trả cổ tức đợt I năm 2015 (tỷ lệ 5%), số tiền: 65.537.968.500 đồng - Quyết định số 18/2015/QĐ-HDQT ngày 18/11/2015 của Hội Đồng Quản trị.

(\*\*) Điều chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ dấu tư phát triển kinh doanh( bổ Tài khoản quỹ dự phòng tài chính) theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.



11. Doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

a/ Kết quả kinh doanh chung( bao gồm kết quả thi điểm BH Nông nghiệp)

STT	Chi tiêu	Quý 4 năm 2015 (VND)	Quý 4 năm 2014 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	169,189,682,388	222,898,603,100
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	49,382,829,330	48,051,612,225
4	Thu nhập khác	5,773,157,093	16,058,510,084
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	150,053,245,443	187,784,573,126
6	Giá vốn bất động sản đầu tư	0	0
7	Chi phí hoạt động tài chính	(1,949,535,067)	(3,648,646,659)
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	18,150,282,005	32,646,196,296
9	Chi phí khác	127,194,783	5,416,311,281
10	(Lỗ)/Lãi thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	0	(2,379,249,804)
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(11=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10)	57,964,481,647	62,431,041,561
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	9,180,589,801	13,745,125,686
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1,000,072	48,386
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN(15=11-12-13-14)	48,782,891,774	48,685,867,489

b/ Kết quả kinh doanh TBH ( không bao gồm kết quả thi điểm BH nông nghiệp)

STT	Chi tiêu	Quý 4 năm 2015 (VND)	Quý 4 năm 2014 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	169,189,682,388	222,898,603,100
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	49,382,829,330	48,051,612,225
4	Thu nhập khác	5,773,157,093	16,058,510,084
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	150,053,245,443	187,784,573,126
6	Giá vốn bất động sản đầu tư	0	0
7	Chi phí hoạt động tài chính	(1,949,535,067)	(3,648,646,659)
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	18,150,282,005	32,646,196,296
9	Chi phí khác	127,194,783	5,416,311,281
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(10=1+2+3+4-5-6-7-8-9)	57,964,481,647	64,810,291,365

c/ Kết quả thi điểm bảo hiểm nông nghiệp

STT	Chi tiêu	Quý 4 năm 2015 (VND)	Quý 4 năm 2014 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	20,482,227	3,430,534,909
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		2,391,291,395
3	Doanh thu thuần hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp ( 3=1-2)	20,482,227	1,039,243,514
4	Chi phí trực tiếp hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	19,765,349	3,328,286,171
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp( 5= 3-4)	716,878	(2,289,042,657)
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	716,878	90,207,148
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động thi điểm BH nông nghiệp(7=5-6) (*)	0	(2,379,249,805)

(\*) Xử lý theo hướng dẫn tại thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính.

12. Tổng công ty trình bày lại số dư đầu kỳ một số chỉ tiêu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 cho phù hợp với các quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Kỳ từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh tăng(giảm)	Số sau điều chỉnh
1. Doanh thu khác hoạt động KD bảo hiểm	04.2	412.067.999.363	(151.454.021.250)	260.613.978.113
2. Chi phí khác hoạt động KD bảo hiểm	17.2	413.863.490.006	(151.454.021.250)	262.409.468.756

Ghi chú: điều chỉnh giảm các khoản thu, chi hộ khách hàng thuộc nghiệp vụ P&I đã được ghi nhận vào doanh thu, chi phí khác trong năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh tăng(giảm)	Số sau điều chỉnh
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>902,269,181,493</b>	<b>(607.000.000.000)</b>	<b>295,269,181,493</b>
- Các khoản tương đương tiền	112	756.600.000.000	(607.000.000.000)	149.600.000.000
<b>2. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>1,120,926,003,200</b>	<b>607.000.000.000</b>	<b>1,727,926,003,200</b>
- Đầu tư ngắn hạn		1.121.596.680.275	(1.121.596.680.275)	-
- Chứng khoán kinh doanh	121		27.596.680.275	27.596.680.275
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.701.000.000.000	1.701.000.000.000
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>	<b>1,023,189,938,683</b>	<b>289.664.017</b>	<b>1,023,479,602,700</b>
- Phải thu ngắn hạn khác	136	-	289.664.017	289.664.017
<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>145,074,281,916</b>	<b>(289.664.017)</b>	<b>144,784,617,899</b>
- Tài sản ngắn hạn khác		289.664.017	(289.664.017)	-
<b>5. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>34,537,017,642</b>	<b>(11.185.878)</b>	<b>34,525,831,764</b>
- Tài sản dở dang dài hạn	240	-	11.185.878	11.185.878
<b>6. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>998,214,829,106</b>	<b>-</b>	<b>998,214,829,106</b>
- Đầu tư dài hạn khác		864,034,317,549	(864,034,317,549)	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	469.000.270.000	469.000.270.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	395.034.047.549	395.034.047.549
<b>7. Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>418</b>	<b>37,302,323,446</b>	<b>150,214,516,960</b>	<b>187,516,840,406</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thành Công

Kế toán trưởng



Lưu Thị Việt Hoa

Lập, ngày 08 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc




Phạm Công Tứ

**BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)</b>	<b>100</b>		<b>5,262,709,122,384</b>	<b>4,887,413,108,519</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>III.5</b>	<b>198,533,009,642</b>	<b>295,269,181,493</b>
1. Tiền	111		198.533.009.642	145.609.181.493
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	149.660.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>III.6</b>	<b>1,977,041,160,180</b>	<b>1,727,926,003,200</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		28.189.561.451	27.596.680.275
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4.648.401.271)	(670.677.075)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.953.500.000.000	1.701.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>987,768,470,311</b>	<b>1,023,479,602,700</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.025.035.175.073	1.068.000.112.806
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		702.222.646.824	970.662.445.328
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		322.812.528.249	97.337.667.478
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		56.500.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		252.455.051	289.664.017
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.575.659.813)	(44.810.174.123)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>206,866,990</b>	<b>135,670,390</b>
1. Hàng tồn kho	141		206.866.990	135.670.390
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>158,500,577,004</b>	<b>144,784,617,899</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		158.476.806.806	144.750.901.483
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151.1		158.476.806.806	144.750.901.483
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.770.198	33.716.416
<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>III.8b</b>	<b>1,940,659,038,257</b>	<b>1,695,818,032,837</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		490.575.015.171	500.955.574.666
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.450.084.023.086	1.194.862.458.171
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1,109,378,577,981</b>	<b>1,072,054,596,684</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>22,000,000,000</b>	<b>22,000,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		22.000.000.000	22.000.000.000
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	216.1		22.000.000.000	22.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>25,264,330,092</b>	<b>34,525,831,764</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8.583.315.430	10.701.654.498
- Nguyên giá	222		25.113.907.036	24.940.283.036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.530.591.606)	(14.238.628.538)
2. Tài sản cố định vô hình	227		16.681.014.662	23.824.177.266
- Nguyên giá	228		32.392.480.734	32.392.480.734
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.711.466.072)	(8.568.303.468)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>13,817,812,339</b>	<b>15,235,023,861</b>
- Nguyên giá	231		34.055.061.893	34.055.061.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(20.237.249.554)	(18.820.038.032)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11,185,878</b>	<b>11,185,878</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.185.878	11.185.878
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>III.7</b>	<b>1,045,336,794,725</b>	<b>998,214,829,106</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		125.000.000.000	125.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		469.000.270.000	469.000.270.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(23.715.348.145)	(50.819.488.443)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		415.051.872.870	395.034.047.549
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,948,454,947</b>	<b>2,067,726,075</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.737.416.738	1.836.755.101
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		211.038.209	230.970.974
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>6,372,087,700,365</b>	<b>5,959,467,705,203</b>

			Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>3,808,220,790,903</b>	<b>3,354,484,551,747</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3,804,396,750,417</b>	<b>3,351,139,115,736</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		832.678.976.686	735.751.584.171
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		605.112.280.209	723.221.578.477
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		227.566.696.477	12.530.005.694
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.562.551.137	980.218.989
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8.554.944.036	7.725.804.910
4. Phải trả người lao động	314		14.363.434.562	14.462.515.287
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		69.721.931.060	8.550.849.948
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		104.434.105.144	97.838.561.942
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.996.224.966	12.717.059.202
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	<b>III.8a</b>	2.759.084.582.826	2.473.112.521.287
8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		750.087.992.887	736.789.100.483
8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.834.243.959.691	1.582.390.623.540
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		174.752.630.248	153.932.797.264
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3,824,040,486</b>	<b>3,345,436,011</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		2.864.775.901	2.295.567.947
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		959.264.585	1.049.868.064
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=400)</b>	<b>400</b>	<b>III.9</b>	<b>2,563,866,909,462</b>	<b>2,604,983,153,456</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2,563,866,909,462</b>	<b>2,604,983,153,456</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		566.368.537.309	566.368.537.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		191.658.678.228	187.516.840.406
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		103.610.403.168	93.255.808.614
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		391.469.920.757	447.082.597.127
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		184.930.723.127	116.475.715.294
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		206.539.197.630	330.606.881.833
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>6,372,087,700,365</b>	<b>5,959,467,705,203</b>

Ghi chú: Mẫu số B01- DNPNT ban hành kèm theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và hướng dẫn chế độ kế toán

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



Phạm Công Tử

## BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý 4		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)</b>	<b>01</b>	<b>322.921.320,178</b>	<b>344.442.459,867</b>	<b>1.564.341.904,156</b>	<b>1.473.671.063,509</b>
Trong đó:					
- Phí bảo hiểm gốc	01.1				
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	279.377.460,040	337.033.453,141	1.617.142.212,907	1.512.456.200,118
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	(43.543.860,138)	(7.409.006,726)	52.800.308,751	38.785.136,609
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)</b>	<b>02</b>	<b>204.939,749,913</b>	<b>222,629,677,459</b>	<b>977,476,921,403</b>	<b>935,774,298,078</b>
Trong đó:					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	170,840,239,662	216,021,660,097	1,003,698,253,815	954,209,712,719
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(34,099,510,251)	(6,608,017,362)	26,221,332,412	18,435,414,641
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)</b>	<b>03</b>	<b>117,981,570,265</b>	<b>121,812,782,408</b>	<b>586,864,982,753</b>	<b>537,896,765,431</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)</b>	<b>04</b>	<b>51,208,112,123</b>	<b>47,024,268,672</b>	<b>404,901,797,837</b>	<b>363,887,358,334</b>
Trong đó:					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	42,824,408,905	26,007,142,601	206,685,148,032	103,273,380,221
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	8,383,703,218	21,017,126,071	198,216,649,805	260,613,978,113
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)</b>	<b>10</b>	<b>169,189,682,388</b>	<b>168,837,051,080</b>	<b>991,766,780,590</b>	<b>901,784,123,765</b>
<b>6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)</b>	<b>11</b>	<b>205,800,286,294</b>	<b>186,682,006,559</b>	<b>1,074,032,964,965</b>	<b>1,054,419,773,432</b>
Trong đó:					
- Tổng chi bồi thường	11.1	205,800,286,294	186,682,006,559	1,074,032,964,965	1,054,419,773,432
- Các khoản giảm trừ( thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2				
<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>12</b>	<b>134,371,869,042</b>	<b>124,633,782,646</b>	<b>742,339,034,035</b>	<b>793,735,449,206</b>
<b>8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>13</b>	<b>(59,193,760,608)</b>	<b>(249,256,430,692)</b>	<b>265,115,068,515</b>	<b>84,334,319,791</b>
<b>9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>14</b>	<b>(55,229,956,181)</b>	<b>(252,899,387,577)</b>	<b>267,470,688,657</b>	<b>23,834,007,661</b>
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)</b>	<b>15</b>	<b>67,464,612,825</b>	<b>65,691,180,798</b>	<b>329,338,310,788</b>	<b>321,184,636,356</b>
<b>11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn</b>	<b>16</b>	<b>3,256,116,610</b>	<b>3,636,073,110</b>	<b>18,403,318,772</b>	<b>16,753,113,940</b>
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)</b>	<b>17</b>	<b>79,332,516,008</b>	<b>64,395,767,198</b>	<b>545,509,791,788</b>	<b>436,773,954,324</b>
Trong đó:					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	68,867,240,826	39,947,395,470	332,946,516,626	174,364,485,568
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	10,465,275,182	24,448,371,728	212,563,275,162	262,409,468,756

13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)	18	150.053.245.443	133.723.021.106	893.251.421.348	774.711.704.620
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19	19.136.436.945	35.114.029.974	98.515.359.242	127.072.419.145
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20				
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21				
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=20-21)	22				
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	49.382.829.330	48.051.612.225	227.667.784.436	359.784.165.480
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(1.949.535.067)	(3.648.646.659)	(8.843.319.174)	(18.137.351.955)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	51.332.364.397	51.700.258.884	236.511.103.610	377.921.517.435
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18.150.282.005	32.646.196.296	65.861.440.868	75.521.992.650
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	52.318.519.337	54.168.092.562	269.165.021.984	429.471.943.930
23. Thu nhập khác	31	5.773.157.093	16.058.510.084	15.826.058.912	28.093.716.323
24. Chi phí khác	32	127.194.783	5.416.311.281	7.031.547.302	11.213.957.626
25. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	5.645.962.310	10.642.198.803	8.794.511.610	16.879.758.697
26. (Lỗ) lợi nhuận bảo hiểm nông nghiệp	40.1		(2.379.249.804)		
27. Kết chuyển chênh lệch dương hoạt động bảo hiểm tàu cá(*)	41				
28. Tổng lợi nhuận kế toán (50=30+40+40.1-41)	50	57.964.481.647	62.431.041.561	277.959.533.594	446.351.702.627
29. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9.180.589.801	13.745.125.686	50.395.718.767	81.493.607.887
30. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.000.072	48.386	19.932.765	43.376.500
31. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	48.782.891.774	48.685.867.489	227.543.882.062	364.814.718.240
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

**Ghi chú:** (\*) Kết quả chênh lệch dương của loại hình bảo hiểm tàu cá được kết chuyển vào quỹ dự phòng dao động lớn theo qui định.

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH  
BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP THAM GIA THÍ ĐIỂM**

Báo cáo từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị: đồng 1'N

STT	Nội dung	Số tiền
<b>1</b>	<b>Tổng doanh thu phí (Phí giữ lại)</b>	<b>514,213,696</b>
1.1	- Thu phí nhận TBH	1.299.741.146
1.2	- Chi phí nhượng TBH	785.527.450
<b>2</b>	<b>Tổng số tiền bồi thường (Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại)</b>	<b>1,588,997,622</b>
2.1	- Chi bồi thường nhận	18.531.005.910
2.2	- Thu bồi thường nhượng	16.942.008.288
<b>3</b>	<b>Tổng dự phòng</b>	<b>(1,495,618,850)</b>
a/	Dự phòng phí bảo hiểm	(2.899.524.440)
b/	Dự phòng bồi thường	(1.012.608.622)
c/	Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất	2.416.514.212
<b>4</b>	<b>Tổng chi hoa hồng (Chi hoa hồng Net)</b>	<b>375,344,065</b>
4.1	- Chi hoa hồng nhận	421.564.526
4.2	- Thu hoa hồng nhượng	46.220.461
<b>5</b>	<b>Tổng chi quản lý (3,5%*(1.1))</b>	<b>45,490,940</b>
<b>6</b>	<b>Tổng chi bán hàng</b>	
<b>7</b>	<b>Chi khác</b>	<b>(81)</b>
<b>8</b>	<b>Tổng chi hoạt động kinh doanh BH nông nghiệp tham gia thí điểm</b>	<b>514,213,696</b>
<b>9</b>	<b>Lợi nhuận hoạt động kinh doanh BH nông nghiệp tham gia thí điểm</b>	<b>-</b>

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2016



BH - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014 (Trình bày lại)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01		711.375.841.572	705.571.713.794
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02		(452.702.312.615)	(672.177.001.992)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32.608.961.194)	(33.193.699.645)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(49.100.000.000)	(86.125.962.670)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.106.396.888	(1.103.024.637)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.944.063.397)	(12.407.810.348)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>159.126.901.254</b>	<b>(99.435.785.498)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21		(173.624.000)	(2.167.816.660)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.615.664.844.860)	(1.433.056.786.430)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.341.681.977.696	1.536.673.973.152
7. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		205.781.344.710	337.861.516.771
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(68.375.146.454)</b>	<b>439.310.886.833</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ phát hành nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(196.271.082.000)	(200.197.958.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(196.271.082.000)</b>	<b>(200.197.958.800)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(105,519,327,200)</b>	<b>139,677,142,535</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>295,269,181,493</b>	<b>155,217,314,509</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>8,783,155,349</b>	<b>374,724,449</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>198,533,009,642</b>	<b>295,269,181,493</b>

LẬP BIỂU



Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa

